ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TRƯỜNG TÂN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 522/QĐ-UBND	*Trường Tân, ngày 04 tháng 8 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các phòng, cơ quan, đơn vị xã Trường Tân sau sắp xếp

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ TRƯỜNG TÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao dư toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các cấp, các ngành, các đơn vị thành phố Hải Phòng sau sắp xếp;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Trường Tân về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách xã năm 2025 xã Trường Tân sau sắp xếp;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã tại Tờ trình số 04/TTr-PKT ngày 04 tháng 8 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các phòng, cơ quan, đơn vị xã Trường Tân sau sắp xếp, như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 167.925,0 triệu đồng, bao gồm:

- Thu nội địa: 30.514,0 triệu đồng,
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 137.411,0 triệu đồng,

(chi tiết tại Phụ lục số 01kèm theo)

2. Dự toán thu ngân sách xã: 157.425,0 triệu đồng, bao gồm:

- Thu ngân sách xã: 20.014,0 triệu đồng,
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 137.411,0 triệu đồng,

(chi tiết tại Phụ lục số 01, 03 kèm theo)

3. Dự toán chi ngân sách xã năm 2025: 157.425,0 triệu đồng, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 7.000,0 triệu đồng,
- Chi thường xuyên: 149.061,2 triệu đồng,
- Chi dự phòng ngân sách: 1.244,0 triệu đồng,
- Kinh phí tiết kiệm: 119,8 triệu đồng,

(chi tiết dự toán tại các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Đối với dự toán thu ngân sách nhà nước và thu ngân sách xã:

Căn cứ Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2025 được giao. Giao phòng Kinh tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, các thôn trên địa bàn và Thuế cơ sở 12 thành phố Hải Phòng để tổ chức thực hiện các giải pháp đồng bộ, hiệu quả, phấn đấu hoàn thành và hoàn thành cao nhất nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước năm 2025.

2. Đối với dự toán chi ngân sách:

2.1. Dự toán chi đầu tư phát triển cho các dự án:

Giao phòng Kinh tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tham mưu cho Ủy ban nhân dân xã điều hành chi đầu tư gắn với tiến độ thu tiền sử dụng đất và tình hình thực hiện các dự án, đảm bảo giải ngân vốn đầu tư kịp thời, đúng quy định.

2.2. Dự toán chi thường xuyên:

Dự toán chi thường xuyên đã bao gồm các khoản chi lương, phụ cấp, các khoản chi cho con người theo chế độ hiện hành, các khoản chi nghiệp vụ thường xuyên,... bảo đảm thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao của cơ quan, đơn vị.

Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2025 được giao, các đơn vị dự toán ngân sách cấp I thực hiện phân bổ và giao dự toán ngân sách cho các cơ quan,

đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo quy định. Giao phòng Kinh tế chịu trách nhiệm thực hiện kiểm tra dự toán đơn vị dự toán cấp I đã giao cho các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách, trường hợp phát hiện việc phân bổ không đúng tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ của dự toán ngân sách đã được giao; không đúng chính sách, chế độ quy định thì yêu cầu đơn vị dự toán cấp I điều chỉnh theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

Các phòng, cơ quan, đơn vị chủ động thực hiện điều hành dự toán ngân sách trong phạm vi được duyệt, bảo đảm hiệu quả, bố trí các khoản chi theo thứ tự ưu tiên trước hết bảo đảm chi lương, phụ cấp, an sinh xã hội, chế độ chính sách đối với người có công, gia đình chính sách; nghiêm túc thực hiện yêu cầu về tiết kiệm, chống lãng phí theo Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tiết kiệm chi thường xuyên, đặc biệt các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài, chi cho bộ máy quản lý nhà nước, chi hoạt động tại các đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân xã; Trưởng các phòng: Kinh tế, Văn hóa - Xã hội; phòng giao dịch số 7, Kho bạc Nhà nước khu vực III; Thuế cơ sở 12 thành phố Hải Phòng; Hiệu trưởng các trường Mầm Non, Tiểu học, THCS và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- UBND thành phố;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy;

} để báo cáo

- Thường trực HĐND và các ban HĐND xã;
- Chủ tịch và các PCT UBND xã;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Như Điều 3;
- Lưu VT, KT.

T.M ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ TRƯỜNG TÂN T.P HẢI PHÒNG

Phạm Đình Khải

UBND XÃ TRƯỜNG TÂN

PHỤ LỤC SỐ 01: DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 04/8/2025 của UBND xã Trường Tân)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025		Ghi chú
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	
A	B	1	2	3
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**167.925,0**	**157.425,0**	
I	**Thu nội địa**	**30.514,0**	**20.014,0**	
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý			
-	Thu thuế Giá trị gia tăng			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệc			
-	Thuế tài nguyên			
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý			
-	Thu thuế Giá trị gia tăng			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệc			
-	Thuế tài nguyên			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
-	Thu thuế Giá trị gia tăng			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệc			
-	Thuế tài nguyên			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	9.150,0	7.320,0	
-	Thu thuế Giá trị gia tăng	9.150,0	7.320,0	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệc			

-	Thuế tài nguyên			
5	Thuế thu nhập cá nhân	3.850,0	3.080,0	
6	Thuế bảo vệ môi trường			
7	Lệ phí trước bạ	1.610,0	1.610,0	
8	Thu phí, lệ phí	187,0	187,0	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	490,0	490,0	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			
12	Thu tiền sử dụng đất	14.900,0	7.000,0	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)			
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			
16	Thu khác ngân sách	105,0	105,0	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	222,0	222,0	
II	**Thu viện trợ**			
III	**Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang**			
IV	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**137.411,0**	**137.411,0**	
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	137.411,0	137.411,0	
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên			

UBND XÃ TRƯỜNG TÂN

PHỤ LỤC SỐ 02: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 04/8/2025 của UBND xã Trường Tân)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
A	**B**	**1**	**2**
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	**157.425,0**	
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**157.425,0**	
	Trong đó:		
I	**Chi đầu tư phát triển**	**7.000,0**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.000,0	
	Trong đó:		
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.200,0	
1.2	Chi khoa học và công nghệ		
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình		
1.4	Chi văn hóa thông tin		
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		
1.6	Chi thể dục thể thao		
1.7	Chi bảo vệ môi trường		
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	1.000,0	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.800,0	
1.10	Chi bảo đảm xã hội		
2	Chi đầu tư phát triển khác		
II	**Chi thường xuyên**	**149.061,2**	
	Trong đó:		
1	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	97.669,0	
-	Khối trường Mầm non	32.550,3	

+	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên*	*32.550,3*	
+	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên*		
-	Khối trường Tiểu học	30.076,0	
+	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên*	30.076,0	
+	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên*		
-	Khối trường THCS	25.088,7	
+	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên*	25.088,7	
+	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên*		
-	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	4.609,0	
-	Sự nghiệp giáo dục phòng Kinh tế	64,0	
+	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên*	64,0	
+	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên*		
-	Sự nghiệp giáo dục Văn phòng HĐND và UBND	3,0	
+	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên*	3,0	
+	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên*		
-	Kinh phí SNGD khác	1.765,5	
-	Kinh phí chưa phân bổ	3.512,5	
2	Chi Quốc phòng	1.290,0	
-	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên*	1.154,0	
-	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên*		
-	*Kinh phí chưa phân bổ*	136,0	
3	Chi An ninh và TTATXH	2.084,0	
-	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên*	2.084,0	
-	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên*		
4	Chi Khoa học và công nghệ		
-	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên*		
-	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên*		
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	190,0	
-	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên*	190,0	
-	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên*		

6	Chi Văn hóa Thông tin	280,0	
-	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên*	146,0	
-	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên*		
-	*Kinh phí chưa phân bổ*	134,0	
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	397,0	
-	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên*	397,0	
-	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên*		
8	Chi Thể dục thể thao	165,0	
-	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên*	165,0	
-	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên*		
9	Chi Bảo vệ môi trường	1.153,0	
-	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên*	877,0	
-	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên*		
-	*Kinh phí chưa phân bổ*	276,0	
10	Chi các hoạt động kinh tế	2.729,0	
-	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên*	2.214,0	
-	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên*		
-	*Kinh phí chưa phân bổ*	515,0	
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	31.334,2	
11.1	Chi hoạt động công tác Đảng	4.822,0	
-	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên*	4.822,0	
-	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên*		
11.2	Chi hoạt động HĐND và Quản lý hành chính nhà nước	23.834,9	
-	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên*	23.834,9	
-	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên*		
11.3	Chi Hội và Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - Xã hội	2.569,3	
-	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên*	2.569,3	

-	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên*		
11.4	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	108,0	
12	Chi Bảo đảm xã hội	11.682,0	
-	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên*	5.405,6	
-	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên*		
-	*Kinh phí chưa phân bổ*	6.276,4	
13	Chi khác	88,0	
III	**Dự phòng ngân sách**	**1.244,0**	
1	Kinh phí đã phân bổ	**672,1**	
2	Kinh phí chưa phân bổ	**571,9**	
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**		
V	**Tiết kiệm theo Nghị quyết 173/NQ-CP**	**119,8**	
B	**Chi viện trợ**		
C	**Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu**		

UBND XÃ TRƯỜNG TÂN

PHỤ LỤC SỐ 03: CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ TRƯỜNG TÂN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 04/8/2025 của UBND xã Trường Tân)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025	Ghi chú
A	**B**	**1**	**2**
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH XÃ**	**157.425,0**	
I	**Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp**	**20.014,0**	
-	Thu ngân sách xã hưởng 100%	514,0	
-	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia	19.500,0	
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**137.411,0**	
-	Thu bổ sung cân đối	137.411,0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu		
III	**Thu kết dư**		
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ**	**157.425,0**	
I	**Tổng chi cân đối ngân sách xã**	**157.305,2**	
1	Chi đầu tư phát triển	7.000,0	
2	Chi thường xuyên	149.061,2	
3	Dự phòng ngân sách	1.244,0	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
II	**Chi viện trợ**		
III	**Chi từ nguồn ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu**		
IV	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		
VI	**Tiết kiệm theo Nghị quyết 173/NQ-CP**	**119,8**	

UBND XÃ TRƯỜNG TÂN

PHỤ LỤC SỐ 04: CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 04/8/2025 của UBND xã Trường Tân)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	TỔNG DỰ TOÁN NĂM 2025	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Tổng số chi theo dự toán	Trong đó																
						Chi Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	Chi khoa học và Công nghệ	Chi Y tế, Dân số và Gia đình	Chi Văn hóa, thông tin	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi Thể dục, Thể thao	Chi Bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi Quốc phòng, An ninh và TTATXH	Trong đó		Chi hoạt động của các Cơ quan quản lý địa phương, Đảng, Đoàn thể,	Chi Bảo đảm xã hội	Chi khác
														Chi giao thông, thị chính	Chi Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy lợi	Sự nghiệp kinh tế khác		Chi Quốc phòng	Chi An ninh và trật tự ATXH			
A	B	1				2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	17
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	**157.425,0**	**119,8**	**1.244,0**	**156.061,2**	**100.869,0**	-	**190,0**	**280,0**	**397,0**	**165,0**	**1.153,0**	**3.729,0**	**1.484,0**	**772,0**	**1.473,0**	**3.374,0**	**1.290,0**	**2.084,0**	**34.134,2**	**11.682,0**	**88,0**
A	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**7.000,0**	-	-	**7.000,0**	**3.200,0**	-	-	-	-	-	-	**1.000,0**	**1.000,0**	-	-	-	-	-	**2.800,0**	-	-
1	Văn phòng Đảng ủy xã	-			-								-				-					
2	Văn phòng HĐND và UBND xã	-			-								-				-					
3	Phòng Kinh tế	**7.000,0**			**7.000,0**	3.200,0							1.000,0	1.000,0			-			2.800,0		
B	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**149.061,2**	-	-	**149.061,2**	**97.669,0**	-	**190,0**	**280,0**	**397,0**	**165,0**	**1.153,0**	**2.729,0**	**484,0**	**772,0**	**1.473,0**	**3.374,0**	**1.290,0**	**2.084,0**	**31.334,2**	**11.682,0**	**88,0**
I	**Đơn vị Dự toán Văn phòng Đảng ủy**	**4.822,0**	-	-	**4.822,0**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**4.822,0**	-	-
1	Văn phòng Đảng ủy xã	3.822,6	-	-	3.822,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.822,6	-	-
2	Ban Xây dựng Đảng	485,1	-	-	485,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	485,1	-	-

3	Uỷ ban kiểm tra Đảng ủy	514,3	-	-	514,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	514,3	-	-
II	**Đơn vị Dự toán Văn phòng HĐND và UBND xã**	**25.517,8**	**-**	**-**	**25.517,8**	**3,0**	**-**	**46,2**	**136,2**	**52,3**	**43,2**	**154,2**	**1.604,7**	**9,2**	**625,5**	**970,0**	**3.238,0**	**1.154,0**	**2.084,0**	**18.811,4**	**1.428,6**	**-**
1	**Văn phòng HĐND và UBND**	**22.736,8**	**-**	**-**	**22.736,8**	**3,0**	**-**	**46,2**	**136,2**	**52,3**	**43,2**	**154,2**	**1.604,7**	**9,2**	**625,5**	**970,0**	**1.650,7**	**897,4**	**753,3**	**17.617,7**	**1.428,6**	**-**
1.1	**Nhiệm vụ chi đã thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên theo dự toán 6 tháng đầu năm của cấp xã trước khi sắp xếp**	**19.604,8**	**-**	**-**	**19.604,8**	**3,0**	**-**	**46,2**	**136,2**	**52,3**	**43,2**	**154,2**	**1.440,6**	**9,2**	**625,5**	**805,9**	**1.650,7**	**897,4**	**753,3**	**14.649,8**	**1.428,6**	**-**
1.2	**Nhiệm vụ 6 tháng tháng cuối năm**	**3.132,0**	**-**	**-**	**3.132,0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**164,1**	**-**	**-**	**164,1**	**-**	**-**	**-**	**2.967,9**	**-**	**-**
2	**Hội đồng nhân dân**	**1.193,7**	**-**	**-**	**1.193,7**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.193,7**	**-**	**-**
3	**Chi Quốc phòng, An ninh và TTATXH**	**1.587,3**			**1.587,3**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.587,3**	**256,6**	**1.330,7**	**-**	**-**	**-**
3.1	**Chi Quốc phòng**	**256,6**			**256,6**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**256,6**	**256,6**	**-**	**-**	**-**	**-**
3.2	**Sự nghiệp An ninh và trật tự ATXH**	**1.330,7**			**1.330,7**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.330,7**	**-**	**1.330,7**	**-**	**-**	**-**
III	**Đơn vị Dự toán Phòng Kinh tế**	**3.571,6**	**-**	**-**	**3.571,6**	**64,0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**722,8**	**609,3**	**474,8**	**134,5**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.149,6**	**25,9**	**-**
IV	**Đơn vị Dự toán Phòng Văn hoá - Xã hội**	**5.730,5**			**5.730,5**	**-**	**-**	**143,8**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.635,6**	**3.951,1**	**-**
V	**Đơn vị Dự toán Ủy ban Mặt Trận Tổ quốc**	**2.569,3**			**2.569,3**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.569,3**	**-**	**-**
-	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	1.747,4			1.747,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.747,4	-	-
-	Hội Nông dân	160,0			160,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	160,0	-	-
-	Hội Phụ nữ	163,8			163,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	163,8	-	-
-	Đoàn thanh niên	179,6			179,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	179,6	-	-

-	Hội cựu chiến binh	203,1			203,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	203,1	-	-
-	**Các tổ chức Hội**	**115,4**			**115,4**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**115,4**	-	-
+	Hội khuyến học	13,9			13,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,9	-	-
+	Thanh niên xung phong	24,5			24,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24,5	-	-
+	Trung tâm học tập cộng đồng	11,0			11,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,0	-	-
+	Hội chữ thập đỏ	33,5			33,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33,5	-	-
+	Hội Người cao tuổi	32,5			32,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32,5	-	-
V	**Đơn vị Dự toán Trung tâm Phục vụ Hành chính công**	**913,4**			**913,4**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**913,4**	-	-
VI	**Đơn vị Dự toán Trung Văn hoá, thể thao và Truyền thông**	**801,2**			**801,2**	-	-	-	**9,8**	**344,7**	**121,8**	-	-	-	-	-	-	-	-	**324,9**	-	-
VII	**Tiền thưởng khối HCSN**	**108,0**			**108,0**								-				-			**108,0**		
VIII	**Khối đơn vị sự nghiệp công lập**	**94.089,5**	-	-	**94.089,5**	**94.089,5**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Khối Mầm non**	**32.550,3**	-	-	**32.550,3**	**32.550,3**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phạm Trấn	7.019,7			7.019,7	7.019,7							-				-					
-	Đức Xương	6.387,9			6.387,9	6.387,9							-				-					
-	Quang Minh	6.446,0			6.446,0	6.446,0							-				-					
-	Nhật Tân	6.083,1			6.083,1	6.083,1							-				-					
-	Đồng Quang	6.613,5			6.613,5	6.613,5							-				-					
2	**Khối Tiểu học**	**30.076,0**	-	-	**30.076,0**	**30.076,0**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phạm Trấn	5.869,7			5.869,7	5.869,7							-				-					
-	Đức Xương	5.076,2			5.076,2	5.076,2							-				-					
-	Quang Minh	7.701,9			7.701,9	7.701,9							-				-					

-	Nhật Tân	5.548,3			5.548,3	5.548,3							-				-					
-	Đồng Quang	5.880,0			5.880,0	5.880,0							-				-					
3	**Khối THCS**	**25.088,7**	**-**	**-**	**25.088,7**	**25.088,7**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
-	Phạm Trấn	4.867,9			4.867,9	4.867,9							-				-					
-	Đức Xương	4.922,3			4.922,3	4.922,3							-				-					
-	Quang Minh	6.035,0			6.035,0	6.035,0							-				-					
-	Nhật Tân	4.301,7			4.301,7	4.301,7							-				-					
-	Đồng Quang	4.961,8			4.961,8	4.961,8							-				-					
4	**Chi tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP**	**4.609,0**			**4.609,0**	**4.609,0**							-				-					
5	**Sự nghiệp GD khác (huyện chuyển về)**	**1.765,5**			**1.765,5**	**1.765,5**							-				-					
IX	**Chi khác**	**71,0**			**71,0**								-				-					**71,0**
IX	**Kinh phí chưa phân bổ**	**10.866,9**			**10.866,9**	**3.512,5**			**134,0**			**276,0**	**515,0**		**12,0**	**503,0**	**136,0**	**136,0**			**6.276,4**	**17,0**
C	**KINH PHÍ TIẾT KIỆM**	**119,8**	**119,8**		-								-				-					
D	**DỰ PHÒNG NSX**	**1.244,0**	**-**	**1.244,0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	**Kinh phí đã phân bổ**	**672,1**	**-**	**672,1**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1.1	**Đơn vị Dự Văn phòng HĐND và UBND xã**	**572,1**	**-**	**572,1**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1.2	**Đơn vị Dự toán phòng Kinh tế**	**100,0**	**-**	**100,0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
2	**Kinh phí chưa phân bổ**	**571,9**		**571,9**	**-**								**-**				**-**					